

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 578/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 03 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 39/2021/NQ-QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 87/TTr-STNMT ngày 27/02/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (chi tiết tại Phụ lục 01 đến Phụ lục 09 kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được phân bổ tại Điều 1 Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm triển khai thực hiện:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố hoàn thành việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 để trình thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo đúng tiến độ.

- Tổ chức thẩm định, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất các huyện, thành phố thời kỳ 2021-2030 theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Căn cứ vào chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được phân bổ, khẩn trương thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030, lấy ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư, trình thẩm định, trình Hội đồng nhân dân cấp huyện thông qua và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất các huyện, thành phố thời kỳ 2021-2030 theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất, đồng bộ, thống nhất với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC 01**Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
phân bổ trên địa bàn thành phố Thái Nguyên***(Kèm theo Quyết định số: 578/QĐ-UBND ngày 23 tháng 03 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	CÁC LOẠI ĐẤT		
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.390,47
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.474,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.592,88</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.031,13
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	254,26
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.184,41
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.789,83
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	349,40
2.2	Đất an ninh	CAN	166,80
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	421,13
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	263,56
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	512,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	511,09
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	4.967,47
	Trong đó:		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.749,66</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>887,73</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>84,48</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>63,84</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>478,47</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>258,05</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>73,78</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>33,01</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,25
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	270,82
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	2,64
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,06
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	68,00
2.12	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.483,99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.808,99
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	52,84
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	31,25
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	31,33
II	KHU CHỨC NĂNG*		
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	8.665,93
2	Khu lâm nghiệp	KLN	1.438,67
3	Khu du lịch	KDL	550,00
4	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	
5	Khu phát triển công nghiệp	KPC	421,13
6	Đất đô thị	KDT	10.013,01
7	Khu đô thị	DTC	6.567,49
8	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	263,56
9	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.709,97

PHỤ LỤC 02**Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
phân bổ trên địa bàn thành phố Sông Công***(Kèm theo Quyết định số: 578/QĐ-UBND ngày 23 tháng 03 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	CÁC LOẠI ĐẤT		
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.928,83
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.087,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>567,95</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.662,60
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	346,46
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.801,73
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	209,50
2.2	Đất an ninh	CAN	17,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	746,88
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	232,65
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	79,82
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	78,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1.630,83
	Trong đó:		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.076,09</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>140,00</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>27,82</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>13,06</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>74,65</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>135,00</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>46,75</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>30,69</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,29
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	71,59
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,58
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	39,12
2.12	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	553,15
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	797,69
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,39
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	
II	KHU CHỨC NĂNG		
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	4.203,52
2	Khu lâm nghiệp	KLN	346,46
3	Khu du lịch	KDL	495,00
4	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	
5	Khu phát triển công nghiệp	KPC	979,53
6	Đất đô thị	KDT	5.822,66
7	Khu đô thị	DTC	2.669,22
8	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	79,82
9	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.382,89

PHỤ LỤC 03**Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
phân bổ trên địa bàn thành phố Phổ Yên***(Kèm theo Quyết định số: 578/QĐ-UBND ngày 23 tháng 03 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	CÁC LOẠI ĐẤT		
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.416,94
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.456,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.701,22</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.135,79
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.518,57
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.706,14
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.421,51
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	643,00
2.2	Đất an ninh	CAN	18,13
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.047,40
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	244,50
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	115,74
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	108,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,43
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	3.620,07
	Trong đó:		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.113,56</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>751,10</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>50,14</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>13,10</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>117,58</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>223,76</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>69,57</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>30,86</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,02
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	220,67
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	1,60
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	73,33
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	85,02
2.12	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.116,76
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.096,38
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,60
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,73
II	KHU CHỨC NĂNG		
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	8.476,85
2	Khu lâm nghiệp	KLN	5.224,71
3	Khu du lịch	KDL	750,00
4	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	
5	Khu phát triển công nghiệp	KPC	2.291,90
6	Đất đô thị	KDT	5.058,72
7	Khu đô thị	DTC	6.045,96
8	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	115,74
9	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.791,90

PHỤ LỤC 04**Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
phân bổ trên địa bàn huyện Phú Bình***(Kèm theo Quyết định số: 578/QĐ-UBND ngày 23 tháng 03 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	CÁC LOẠI ĐẤT		
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.218,61
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.383,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.998,08</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.796,76
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.253,40
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.919,54
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	230,50
2.2	Đất an ninh	CAN	9,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.450,72
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	519,96
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	112,69
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,49
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2.748,73
	Trong đó:		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.673,71</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>444,33</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>62,34</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>84,49</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>80,10</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>118,07</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>60,51</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>30,81</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	33,89
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	143,89
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	4,74
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	37,00
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	64,39
2.12	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.462,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	262,34
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,46
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,84
II	KHU CHỨC NĂNG		
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	11.819,34
2	Khu lâm nghiệp	KLN	3.253,40
3	Khu du lịch	KDL	610,00
4	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	
5	Khu phát triển công nghiệp	KPC	1.970,68
6	Đất đô thị	KDT	1.032,36
7	Khu đô thị	DTC	1.355,85
8	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	112,69
9	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.655,11

PHỤ LỤC 05**Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030****phân bổ trên địa bàn huyện Đông Hồ***(Kèm theo Quyết định số: 578/QĐ-UBND ngày 23 tháng 03 năm 2023**của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	CÁC LOẠI ĐẤT		
1	Đất nông nghiệp	NNP	36.781,74
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.841,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.400,87</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.037,74
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.029,48
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	16.792,95
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>528,90</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.711,60
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	545,00
2.2	Đất an ninh	CAN	7,78
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,80
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	91,26
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	101,52
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	476,47
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1.877,78
	Trong đó:		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.205,92</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>373,36</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>25,72</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>13,16</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>54,34</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>85,24</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>27,01</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>15,44</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,41
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	64,68
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,65
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	41,54
2.12	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	937,56
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	163,46
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	53,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	679,80
II	KHU CHỨC NĂNG		
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	13.883,98
2	Khu lâm nghiệp	KLN	21.822,43
3	Khu du lịch	KDL	367,86
4	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	
5	Khu phát triển công nghiệp	KPC	80,80
6	Đất đô thị	KDT	1.655,50
7	Khu đô thị	DTC	408,66
8	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	91,26
9	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.343,91

PHỤ LỤC 06**Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
phân bổ trên địa bàn huyện Võ Nhai***(Kèm theo Quyết định số: 578 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 03 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	CÁC LOẠI ĐẤT		
1	Đất nông nghiệp	NNP	77.598,66
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.800,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.415,33</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.098,33
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.753,08
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	18.704,89
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	30.733,70
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.835,22
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	886,60
2.2	Đất an ninh	CAN	10,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	65,20
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	46,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,94
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	365,01
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1.328,19
	Trong đó:		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>944,43</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>212,19</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>14,90</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,42</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>65,63</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>14,42</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>13,88</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>10,82</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,50
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	33,38
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	27,93
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,47
2.12	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	854,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	67,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,78
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.405,60
II	KHU CHỨC NĂNG		
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	11.478,59
2	Khu lâm nghiệp	KLN	65.191,67
3	Khu du lịch	KDL	192,00
4	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	18.704,89
5	Khu phát triển công nghiệp	KPC	65,20
6	Đất đô thị	KDT	1.053,12
7	Khu đô thị	DTC	167,75
8	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	46,06
9	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.135,69

PHỤ LỤC 07**Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
phân bổ trên địa bàn huyện Đại Từ***(Kèm theo Quyết định số: 578/QĐ-UBND ngày 23 tháng 03 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	CÁC LOẠI ĐẤT		
1	Đất nông nghiệp	NNP	46.460,10
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.967,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.066,20</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.996,55
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.801,65
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.441,65
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	12.847,02
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.377,05
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	443,40
2.2	Đất an ninh	CAN	14,86
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	244,20
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	63,72
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	419,27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.146,77
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	4.109,33
	Trong đó:		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.793,65</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.565,51</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>23,94</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>14,02</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>95,69</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>357,35</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>23,35</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>22,76</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,64
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	174,47
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	2,02
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	148,36
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	34,69
2.12	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.369,27
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	290,22
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,23
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,90
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	65,73
II	KHU CHỨC NĂNG		
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	18.689,48
2	Khu lâm nghiệp	KLN	26.090,32
3	Khu du lịch	KDL	1.312,00
4	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	11.441,65
5	Khu phát triển công nghiệp	KPC	244,20
6	Đất đô thị	KDT	2.702,85
7	Khu đô thị	DTC	1.225,54
8	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	63,72
9	Khu dân cư nông thôn	DNT	5.923,18

PHỤ LỤC 08**Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
phân bố trên địa bàn huyện Phú Lương***(Kèm theo Quyết định số: 578/QĐ-UBND ngày 23 tháng 03 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	CÁC LOẠI ĐẤT		
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.195,80
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.933,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.774,67</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.760,99
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.713,30
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	12.554,92
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.669,24
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	684,30
2.2	Đất an ninh	CAN	352,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	208,60
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	63,66
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,95
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	210,50
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1.850,99
	Trong đó:		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.253,73</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>335,41</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>37,01</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,41</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>75,47</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>21,00</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>14,63</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>20,17</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,35
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75,11
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	49,22
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,75
2.12	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.359,14
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	149,66
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,17
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	114,64
II	KHU CHỨC NĂNG		
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	11.788,05
2	Khu lâm nghiệp	KLN	15.268,22
3	Khu du lịch	KDL	589,46
4	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	
5	Khu phát triển công nghiệp	KPC	208,60
6	Đất đô thị	KDT	1.312,99
7	Khu đô thị	DTC	374,16
8	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	63,66
9	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.397,86

PHỤ LỤC 09**Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
phân bổ trên địa bàn huyện Định Hoá***(Kèm theo Quyết định số: 578/QĐ-UBND ngày 23 tháng 03 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	CÁC LOẠI ĐẤT		
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.118,84
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.090,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.021,80</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.695,84
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.957,66
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.505,46
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	17.901,00
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.073,10</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.112,29
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	357,30
2.2	Đất an ninh	CAN	14,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,62
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,45
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,64
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1.639,61
	Trong đó:		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.154,25</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>262,74</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>29,65</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>8,50</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>58,07</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>29,13</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>10,52</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>20,44</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,09
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	53,67
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	167,87
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,02
2.12	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	951,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	58,54
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,98
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	146,32
II	KHU CHỨC NĂNG		
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	11.639,63
2	Khu lâm nghiệp	KLN	33.364,12
3	Khu du lịch	KDL	197,00
4	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	5.505,46
5	Khu phát triển công nghiệp	KPC	50,00
6	Đất đô thị	KDT	443,78
7	Khu đô thị	DTC	146,34
8	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	56,62
9	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.379,66